

**Vietland<sup>®</sup>**  
Limited

02 Nguyễn Khoa Trung St., Da Kao Ward, District 1, HCMC  
Tel : (84-8) 3910 5401  
Fax : (84-8) 3910 5402  
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn  
Website : www.vietlandaudit.com.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**



**MỤC LỤC**

|                                      | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 - 3               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT                     | 4 - 5               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9                   |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 - 39             |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

| <u>Họ và tên</u>          | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------------|----------------|----------------------|------------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>  |                |                      |                        |
| Ông Nguyễn Văn Dũng       | Chủ tịch       | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Lê Trọng Hiếu         | Thành viên     | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Đặng Đức Hiền         | Thành viên     | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Trần Quang Minh       | Thành viên     | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Nguyễn Thanh Phong    | Thành viên     | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Lê Huy Hùng           | Thành viên     | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Trần Văn Châu         | Thành viên     | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Trần Phát Minh        | Thành viên     | 29 tháng 04 năm 2008 | 06 tháng 06 năm 2017   |
| Bà Lê Thị Thanh Tâm       | Thành viên     | 02 tháng 12 năm 2006 | 06 tháng 06 năm 2017   |
| Bà Nguyễn Thị Kim Xuyên   | Thành viên     | 02 tháng 12 năm 2006 | 06 tháng 06 năm 2017   |
| Ông Hồ Văn Lâm            | Thành viên     | 24 tháng 04 năm 2015 | 06 tháng 06 năm 2017   |
| <b>Ban kiểm soát</b>      |                |                      |                        |
| Bà Lại Thị Thu            | Trưởng ban     | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Bà Dương Quỳnh Nga        | Ủy viên        | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Bà Trương Thị Thanh Nhung | Ủy viên        | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Nguyễn Ngọc Lương     | Ủy viên        | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Bà Lê Thị Kim Xuyên       | Ủy viên        | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| <b>Ban Giám đốc</b>       |                |                      |                        |
| Ông Lê Trọng Hiếu         | Giám đốc       | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Ông Nguyễn Hữu Hiệp       | Phó Giám đốc   | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Bà Lê Thị Thanh Tâm       | Phó Giám đốc   | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |
| Bà Vũ Thị Như Quỳnh       | Kế toán trưởng | 06 tháng 06 năm 2017 |                        |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Lê Trọng Hiếu chức danh Giám đốc/ Thành viên Hội đồng quản trị Công ty.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



**LÊ TRỌNG HIẾU - Giám đốc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Số: 0279/2017/BCSX-KTV

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: QUÍ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn, được lập ngày 11 tháng 08 năm 2017 từ trang 6 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Cấp nước Chợ Lớn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép Chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng Chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của Chúng tôi, Chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến Chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



---

**VÕ THẾ HOÀNG - Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0484-2013-037-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Vietland

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>104.650.544.227</b> | <b>142.387.186.401</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>43.808.580.258</b>  | <b>45.735.185.677</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 11.508.580.258         | 19.935.185.677         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 32.300.000.000         | 25.800.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>32.031.503.246</b>  | <b>17.259.144.493</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.2         | 19.122.754.621         | 8.120.013.307          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.3         | 10.207.687.029         | 6.631.939.166          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.4a        | 4.619.712.328          | 4.425.842.752          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | V.5         | (1.918.650.732)        | (1.918.650.732)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>19.495.248.840</b>  | <b>69.533.436.015</b>  |
| Hàng tồn kho                                 | 141        | V.6         | 19.495.248.840         | 69.533.436.015         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>9.315.211.883</b>   | <b>9.859.420.216</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.7a        | 2.798.964.874          | 2.151.994.802          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 6.516.247.009          | 7.707.425.414          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>382.672.154.851</b> | <b>314.843.657.220</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>154.891.643</b>     | <b>165.608.583</b>     |
| Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.4b        | 154.891.643            | 165.608.583            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>228.154.865.321</b> | <b>240.416.015.921</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.8         | 227.703.825.346        | 239.978.579.253        |
| Nguyên giá                                   | 222        |             | 673.173.394.628        | 666.082.581.898        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (445.469.569.282)      | (426.104.002.645)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9         | 451.039.975            | 437.436.668            |
| Nguyên giá                                   | 228        |             | 4.164.186.666          | 3.964.186.666          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (3.713.146.691)        | (3.526.749.998)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>11.654.876.892</b>  | <b>14.400.075.773</b>  |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.10        | 11.654.876.892         | 14.400.075.773         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>8.330.000</b>       | <b>8.330.000</b>       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 8.330.000              | 8.330.000              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>142.699.190.995</b> | <b>59.853.626.943</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.7b        | 142.699.190.995        | 59.853.626.943         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>487.322.699.078</b> | <b>457.230.843.621</b> |

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số       | Thuyết minh | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |             |             |                        |                        |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b>  |             | <b>294.565.341.861</b> | <b>247.897.660.145</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b>  |             | <b>268.018.343.292</b> | <b>221.737.389.399</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                    | 311         | V.11        | 142.703.970.096        | 111.138.542.405        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                              | 312         | V.12        | 8.465.861.610          | 3.726.004.997          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                            | 313         | V.13        | 16.393.480.041         | 16.548.788.705         |
| 4. Phải trả người lao động  | 314         |             | 3.051.858.550          | 15.051.717.344         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                      | 315         | V.14        | 64.111.696.362         | 51.944.081.621         |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác   | 319         | V.15a       | 27.755.213.507         | 18.847.213.384         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                              | 320         | V.16a       | 951.733.789            | 2.199.169.755          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      | 322         | V.17        | 4.584.529.337          | 2.281.871.188          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b>  |             | <b>26.546.998.569</b>  | <b>26.160.270.746</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn khác  | 337         | V.15b       | 21.047.049.240         | 20.660.321.417         |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                               | 338         | V.16b       | 5.499.949.329          | 5.499.949.329          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>400</b>  |             | <b>192.757.357.217</b> | <b>209.333.183.476</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b>  | <b>V.18</b> | <b>192.757.357.217</b> | <b>209.333.183.476</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu   | 411         |             | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>                     | <i>411a</i> |             | <i>130.000.000.000</i> | <i>130.000.000.000</i> |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển  | 418         |             | 63.113.094.929         | 57.386.667.692         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              | 421         |             | (355.737.712)          | 21.946.515.784         |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>1.341.752.124</i>   | <i>7.764.953.688</i>   |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | <i>(1.697.489.836)</i> | <i>14.181.562.096</i>  |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                             | <b>430</b>  |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>  | <b>440</b>  |             | <b>487.322.699.078</b> | <b>457.230.843.621</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017



**LÊ TRỌNG HIẾU**  
Giám đốc

**VŨ THỊ NHU QUỲNH**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ KIM LOAN**  
Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẪU B 02a-DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> |             | <b>505.675.071.737</b>         | <b>475.032.580.661</b>         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 111.215.626                    | 147.472.773                    |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b> | <b>505.563.856.111</b>         | <b>474.885.107.888</b>         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2        | 484.167.136.090                | 459.073.641.332                |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>21.396.720.021</b>          | <b>15.811.466.557</b>          |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3        | 287.174.598                    | 1.043.004.786                  |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4        | 417.687.225                    | 553.085.676                    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                 | 23        |             | 417.687.225                    | 553.085.676                    |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5        | 6.520.456.249                  | 5.642.500.733                  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | VI.6        | 17.729.596.023                 | 13.184.622.316                 |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>(2.983.844.878)</b>         | <b>(2.525.737.382)</b>         |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |             | 1.160.521.136                  | 1.253.797.042                  |
| 12. Chi phí khác  | 32        |             | (125.833.906)                  | 219.079.194                    |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> | <b>VI.7</b> | <b>1.286.355.042</b>           | <b>1.034.717.848</b>           |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>(1.697.489.836)</b>         | <b>(1.491.019.534)</b>         |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành          | 51        | VI.8        | -                              | -                              |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại           | 52        |             | -                              | -                              |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>(1.697.489.836)</b>         | <b>(1.491.019.534)</b>         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.9a       | (131)                          | (115)                          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 71        | VI.9b       | (131)                          | (115)                          |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017



**LÊ TRỌNG HIẾU**  
Giám đốc

**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ KIM LOAN**  
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

**MẤU B 03a-DN**

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2016

đến 30/6/2016

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2017<br>đến 30/6/2017 | Từ 01/01/2016<br>đến 30/6/2016 |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                |                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | (1.697.489.836)                | (1.491.019.534)                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |           |             |                                |                                |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        |             | 22.471.785.980                 | 20.727.177.273                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (287.174.598)                  | (1.043.004.786)                |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 417.687.225                    | 553.085.676                    |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 20.904.808.771                 | 18.746.238.629                 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (13.604.046.741)               | (8.286.600.850)                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 50.038.187.175                 | (6.170.558.714)                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 54.842.834.425                 | 54.839.233.395                 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (82.395.747.759)               | (8.160.543.721)                |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (417.687.225)                  | (553.085.676)                  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (3.178.813.252)                | (2.941.932.760)                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 193.234.127                    | 62.000.000                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (3.668.912.401)                | (3.032.514.669)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>22.713.857.120</b>          | <b>44.502.235.634</b>          |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                |                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (23.645.682.255)               | (37.544.318.140)               |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | -                              | (25.800.000.000)               |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 320.757.931                    | 1.109.310.342                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(23.324.924.324)</b>        | <b>(62.235.007.798)</b>        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                |                                |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | (1.247.435.966)                | (1.255.426.582)                |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (68.102.249)                   | (9.720.698.120)                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(1.315.538.215)</b>         | <b>(10.976.124.702)</b>        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(1.926.605.419)</b>         | <b>(28.708.896.866)</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>45.735.185.677</b>          | <b>55.240.656.991</b>          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61        |             | -                              | -                              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>43.808.580.258</b>          | <b>26.531.760.125</b>          |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017



**LÊ TRỌNG HIỆU**  
Giám đốc

**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ KIM LOAN**  
Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ và phải được đọc kèm với Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017**

**MẪU B 09a-DN**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (tên giao dịch: Cho Lon Wasuco JSC) là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Chi nhánh cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005924 ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

• **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND

Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu

Mệnh giá : 10.000 VND/ cổ phiếu

• **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Số 97 đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-08) 3 9552 354

Fax : (84-08) 3 9550 424

Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 7 8 0 6

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại

**3. Ngành, nghề kinh doanh :**

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;

Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ khảo sát xây dựng, giám sát thi công);

Xây dựng công trình cấp nước;

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;  
Lập dự án;  
Thẩm tra thiết kế;  
Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;  
Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;  
Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;  
Đại lý ký gửi hàng hóa.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 496 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 452 người) chưa bao gồm lao động thời vụ.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 thuộc kỳ kế toán thứ 11 của Công ty kể từ ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

#### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản tài sản dài hạn khác.

#### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## 5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán nước sạch.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Khoản phải thu về lãi tiền gửi và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công nợ được trích lập dự phòng theo hướng dẫn theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn 3 năm.

## 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## 7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013” và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”, cụ thể như sau:

|                        | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị       | 05 - 07       |
| Thiết bị văn phòng     | 03 - 05       |
| Phương tiện vận tải    | 03 - 06       |
| Phương tiện truyền dẫn | 05 - 10       |

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty thể hiện phần mềm máy tính.

*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 02 - 03 năm.

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện toàn bộ chi phí cần thiết liên quan đến việc đầu tư, xây dựng, cải tạo ống mục, phát triển mạng lưới phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty chưa hoàn hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 10. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước thể hiện khoản chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên, chi phí gắn mới và thay thế đồng hồ nước, chi phí cải tạo ống mục và chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Chi phí gắn mới và thay đồng hồ nước định kỳ, chi phí cải tạo ống mục phát sinh từ năm 2016 trở về trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Chi phí gắn mới và thay đồng hồ nước định kỳ phát sinh từ năm 2017 trở về sau được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng làm việc, được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, Công ty tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

## 12. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

### *Cơ cấu vốn chủ sở hữu*

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động kinh doanh của Công ty lũy kế đến thời điểm lập Báo cáo.

### *Phân phối lợi nhuận thuần*

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ.

- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

## 13. Ghi nhận doanh thu

### Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### Lãi tiền gửi ngân hàng

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **14. Chi phí**

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **15. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **16. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015 thì từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Năm nay là năm thứ 9 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

## 17. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

## 18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                | <u>30/06/2017</u>            | <u>01/01/2017</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                       | 40.585.825                   | 48.220.501                   |
| Tiền gửi ngân hàng             | 11.388.936.848               | 19.886.965.176               |
| Tiền đang chuyển               | 79.057.585                   | -                            |
| Các khoản tương đương tiền (*) | <u>32.300.000.000</u>        | <u>25.800.000.000</u>        |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>43.808.580.258</u></b> | <b><u>45.735.185.677</u></b> |

(\*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Hòa Bình với lãi suất từ 4,3% tới 4,8%/năm.

### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | <u>30/06/2017</u>            |                             | <u>01/01/2017</u>           |                             |
|---|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>               | <u>Dự phòng</u>             | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u>             |
| Các khách hàng liên quan đến ngành nước | <u>19.122.754.621</u>        | <u>1.918.650.732</u>        | <u>8.120.013.307</u>        | <u>1.918.650.732</u>        |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>19.122.754.621</u></b> | <b><u>1.918.650.732</u></b> | <b><u>8.120.013.307</u></b> | <b><u>1.918.650.732</u></b> |

**Trong đó phải thu ngắn hạn khách hàng là bên liên quan:**

|                               |                             |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn | <u>4.133.794.191</u>        | <u>5.807.393.426</u>        |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>4.133.794.191</u></b> | <b><u>5.807.393.426</u></b> |

### 3. Trả trước người bán ngắn hạn

|   |               |               |
|---|---------------|---------------|
| Công ty TNHH TM XD Việt Long                  | 1.744.566.842 | 1.744.566.842 |
| Công ty TNHH Hải Hoàng Dương                  | 1.614.682.386 | 1.614.682.386 |
| Công ty TNHH XD B C N & Đường Ong Hoàng Thăng | 810.821.820   | 810.821.820   |
| Công ty TNHH MTV Bá Đức                       | 1.702.000.000 | 804.000.000   |
| Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước                 | 504.924.499   | 460.117.360   |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|  | <u>30/06/2017</u>            | <u>01/01/2017</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH ĐTXD - Cấp Thoát Nước & Môi Trường                | 2.196.000.000                | -                           |
| Các khách hàng khác  | 1.634.691.482                | 1.197.750.758               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>10.207.687.029</u></b> | <b><u>6.631.939.166</u></b> |
| <b>Trong đó trả trước người bán ngắn hạn là bên liên quan:</b> |                              |                             |
| Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước                                  | 504.924.499                  | 460.117.360                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>504.924.499</u></b>    | <b><u>460.117.360</u></b>   |

#### 4. Phải thu khác

|  | <u>30/06/2017</u>           |                 | <u>01/01/2017</u>           |                 |
|--|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
|  | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> |
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>   | <b>4.619.712.328</b>        | <b>-</b>        | <b>4.425.842.752</b>        | <b>-</b>        |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn  | 3.005.597.646               | -               | 2.979.831.246               | -               |
| Phải thu về khoản cho mượn vật tư - Các phòng ban Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | 777.212.540                 | -               | 782.896.675                 | -               |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn  | -                           | -               | 33.583.333                  | -               |
| Phải thu khác  | 685.237.142                 | -               | 607.506.416                 | -               |
| Tạm ứng  | 151.665.000                 | -               | 22.025.082                  | -               |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>  | <b>154.891.643</b>          | <b>-</b>        | <b>165.608.583</b>          | <b>-</b>        |
| Ký quỹ dài hạn   | 154.891.643                 | -               | 165.608.583                 | -               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>4.774.603.971</u></b> | <b>-</b>        | <b><u>4.591.451.335</u></b> | <b>-</b>        |

#### Trong đó phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan:

|                               |                             |                             |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn | 3.005.597.646               | 2.979.831.246               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>3.005.597.646</u></b> | <b><u>2.979.831.246</u></b> |

#### 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|                              | <u>30/06/2017</u>            |                               |                             | <u>01/01/2017</u>           |                               |                             |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
|                              | <u>Giá gốc</u>               | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Dự phòng</u>             | <u>Giá gốc</u>              | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Dự phòng</u>             |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 19.122.754.621               | 17.204.103.889                | 1.918.650.732               | 8.120.013.307               | 6.201.362.575                 | 1.918.650.732               |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>19.122.754.621</u></b> | <b><u>17.204.103.889</u></b>  | <b><u>1.918.650.732</u></b> | <b><u>8.120.013.307</u></b> | <b><u>6.201.362.575</u></b>   | <b><u>1.918.650.732</u></b> |

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,.. theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

#### 6. Hàng tồn kho

|                                      | <u>30/06/2017</u>            | <u>01/01/2017</u>            |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên vật liệu                      | 19.279.413.260               | 20.603.608.652               |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 215.835.580                  | 48.929.827.363               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>19.495.248.840</u></b> | <b><u>69.533.436.015</u></b> |

#### 7. Chi phí trả trước

|                                      |                               |                              |
|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>2.798.964.874</b>          | <b>2.151.994.802</b>         |
| Công cụ dụng cụ                      | 2.066.364.874                 | 1.413.994.802                |
| Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên      | 732.600.000                   | 738.000.000                  |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>142.699.190.995</b>        | <b>59.853.626.943</b>        |
| Chi phí sửa chữa văn phòng           | 198.293.898                   | 303.483.658                  |
| Gắn đồng hồ nước theo ND 117         | 127.699.250.069               | 55.429.235.961               |
| Thay đồng hồ nước                    | 9.604.067.114                 | 3.322.319.142                |
| Chi phí cải tạo ống mục              | 471.998.299                   | 707.997.447                  |
| Lắp đặt màn sáo                      | 71.178.435                    | 90.590.736                   |
| Công cụ dụng cụ                      | 142.087.828                   | -                            |
| Phần mềm ArcGis                      | 3.984.990.837                 | -                            |
| Xây dựng nhà kho vật tư              | 527.324.516                   | -                            |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>145.498.155.869</u></b> | <b><u>62.005.621.745</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### 8. Tài sản cố định hữu hình

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị     | Phương tiện, vận tải truyền dẫn | Dụng cụ quản lý       | Cộng                   |
|--|------------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                     |                        |                      |                                 |                       |                        |
| 1. Tại ngày 01/01/2017                   | 29.000.000.000         | 1.002.282.486        | 618.213.860.603                 | 17.866.438.809        | 666.082.581.898        |
| 2. Tăng trong kỳ                         | -                      | 36.436.000           | 10.065.641.640                  | 406.602.000           | 10.508.679.640         |
| <i>Mua sắm mới</i>                       | -                      | 36.436.000           | 1.333.636.364                   | 406.602.000           | 1.776.674.364          |
| <i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i> | -                      | -                    | 8.732.005.276                   | -                     | 8.732.005.276          |
| 3. Giảm trong kỳ                         | -                      | -                    | 3.417.866.910                   | -                     | 3.417.866.910          |
| <i>Quyết toán lại</i>                    | -                      | -                    | 498.044.260                     | -                     | 498.044.260            |
| <i>Sửa chữa, tu bổ</i>                   | -                      | -                    | 2.919.822.650                   | -                     | 2.919.822.650          |
| <b>4. Tại ngày 30/06/2017</b>            | <b>29.000.000.000</b>  | <b>1.038.718.486</b> | <b>624.861.635.333</b>          | <b>18.273.040.809</b> | <b>673.173.394.628</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>        |                        |                      |                                 |                       |                        |
| 1. Tại ngày 01/01/2017                   | 580.000.000            | 905.896.168          | 414.108.266.825                 | 10.509.839.652        | 426.104.002.645        |
| 2. Tăng trong kỳ                         | 289.999.998            | 22.314.352           | 20.517.209.853                  | 1.455.865.084         | 22.285.389.287         |
| 3. Giảm trong kỳ                         | -                      | -                    | 2.919.822.650                   | -                     | 2.919.822.650          |
| <i>Sửa chữa, tu bổ</i>                   | -                      | -                    | 2.919.822.650                   | -                     | 2.919.822.650          |
| <b>4. Tại ngày 30/06/2017</b>            | <b>869.999.998</b>     | <b>928.210.520</b>   | <b>431.705.654.028</b>          | <b>11.965.704.736</b> | <b>445.469.569.282</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>              |                        |                      |                                 |                       |                        |
| 1. Tại ngày 01/01/2017                   | 28.420.000.000         | 96.386.318           | 204.105.593.778                 | 7.356.599.157         | 239.978.579.253        |
| <b>2. Tại ngày 30/06/2017</b>            | <b>28.130.000.002</b>  | <b>110.507.966</b>   | <b>193.155.981.305</b>          | <b>6.307.336.073</b>  | <b>227.703.825.346</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng, chi tiết:

|                     | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện, vận tải truyền dẫn</b> | <b>Dụng cụ quản lý</b> | <b>Cộng</b>     |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------|--|------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | -                             | 786.666.486             | 199.915.594.293                        | 3.037.028.188          | 203.739.288.967 |
| Tại ngày 30/06/2017 | -                             | 844.166.486             | 254.929.841.439                        | 4.282.184.710          | 260.056.192.635 |

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

## 9. Tài sản cố định vô hình

|  | Phần mềm quản lý     | Cộng TSCĐ vô hình    |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>   |                      |                      |
| 1. Tại ngày 01/01/2017   | 3.964.186.666        | 3.964.186.666        |
| 2. Tăng trong kỳ   | 200.000.000          | 200.000.000          |
| <i>Do mua sắm</i>  | <i>200.000.000</i>   | <i>200.000.000</i>   |
| 3. Giảm trong kỳ   | -                    | -                    |
| <b>4. Tại ngày 30/06/2017</b>  | <b>4.164.186.666</b> | <b>4.164.186.666</b> |
| <b>II. Hao mòn lũy kế</b>  |                      |                      |
| 1. Tại ngày 01/01/2017   | 3.526.749.998        | 3.526.749.998        |
| 2. Tăng trong kỳ   | 186.396.693          | 186.396.693          |
| 3. Giảm trong kỳ   | -                    | -                    |
| <b>4. Tại ngày 30/06/2017</b>  | <b>3.713.146.691</b> | <b>3.713.146.691</b> |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>  |                      |                      |
| 1. Tại ngày 01/01/2017   | 437.436.668          | 437.436.668          |
| <b>2. Tại ngày 30/06/2017</b>  | <b>451.039.975</b>   | <b>451.039.975</b>   |
| <b>Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</b> |                      |                      |
| Tại ngày 01/01/2017  | 3.275.946.666        | 3.275.946.666        |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>   | <b>3.390.946.666</b> | <b>3.390.946.666</b> |

## 10. Xây dựng cơ bản dở dang

|                                  | 30/06/2017            | 01/01/2017            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công trình di dời đường ống      | 3.486.901.865         | 3.486.901.865         |
| Công trình chống thất thoát nước | 2.902.959.189         | 1.362.079.914         |
| Công trình cải tạo ống mục       | -                     | 14.779.519            |
| Công trình ống cái               | 1.678.015.993         | 1.435.349.942         |
| Phát triển mạng lưới             | 2.710.597.265         | 8.100.964.533         |
| Sửa chữa văn phòng               | 4.071.580             | -                     |
| Phần mềm xuất hoá đơn điện tử    | 872.331.000           | -                     |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.654.876.892</b> | <b>14.400.075.773</b> |

## 11. Phải trả người bán ngắn hạn

|                                       |                        |                        |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn         | 133.788.403.193        | 89.410.876.491         |
| Công ty TNHH CTCTN&HT Đ.Thị M.A.T     | 32.523.169             | 38.392.980             |
| Công ty CP ĐT XD & TM Thái Bình Dương | 74.106.992             | 74.106.992             |
| Công ty Cổ Phần Xây dựng số 5         | 2.909.598.399          | 2.909.598.399          |
| Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ      | -                      | 1.080.544.967          |
| Công ty Cổ Phần Đầu tư Minh Hòa       | -                      | 2.445.907.640          |
| Công ty TNHH Đan Vĩ                   | 1.072.642.099          | 671.833.715            |
| Công ty TNHH TM & KT Nhất Thiên Tâm   | 874.764.000            | 8.032.200              |
| Nhà cung cấp khác                     | 3.951.932.244          | 14.499.249.021         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>142.703.970.096</b> | <b>111.138.542.405</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

**Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan:**

|                               | <u>30/06/2017</u>      | <u>01/01/2017</u>     |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn | 133.788.403.193        | 89.410.876.491        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>133.788.403.193</b> | <b>89.410.876.491</b> |

### 12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh | 49.999.839           | 49.999.839           |
| Truy thu tiền thất thoát nước             | 507.336.541          | 442.165.985          |
| Tạm thu chi phí thiết kế ống ngầm         | 156.666.878          | 123.372.270          |
| Khu quản lý giao thông đô thị số 1        | 3.076.871.000        | 3.076.871.000        |
| Thu tiền nước chưa giải trách             | 4.472.457.641        | -                    |
| Các khách hàng khác                       | 202.529.711          | 33.595.903           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>8.465.861.610</b> | <b>3.726.004.997</b> |

**Trong đó người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan:**

|   |                   |                   |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh | 49.999.839        | 49.999.839        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>49.999.839</b> | <b>49.999.839</b> |

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu  | 01/01/2017            | Số phải nộp           | Số đã nộp             | 30/06/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa/ dịch vụ cung cấp trong nước | -                     | -                     | -                     | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                              | 3.178.813.252         | -                     | 3.178.813.252         | -                     |
| Thuế thu nhập cá nhân                                   | 413.567.647           | 1.597.993.531         | 2.011.532.241         | 28.937                |
| Tiền nhà đất, tiền thuê đất                             | 3.537.898.800         | 356.548.500           | -                     | 3.894.447.300         |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác        | 9.418.509.006         | 48.015.210.219        | 44.934.715.421        | 12.499.003.804        |
| - Phí môn bài   | -                     | 3.000.000             | 3.000.000             | -                     |
| - Phí bảo vệ môi trường                                 | 9.418.509.006         | 48.012.210.219        | 44.931.715.421        | 12.499.003.804        |
| <b>Cộng</b>   | <b>16.548.788.705</b> | <b>49.969.752.250</b> | <b>50.125.060.914</b> | <b>16.393.480.041</b> |

#### • Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành.

- Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
- Thuế suất áp dụng
  - + Cung cấp nước : 5 %
  - + Lắp đặt, di dời đồng hồ và các dịch vụ khác : 10%

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**  
Xem Thuyết minh số VI.8.
- **Các khoản thuế khác**  
Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định.

### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|  | <u>30/06/2017</u>            | <u>01/01/2017</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Trích trước tạm tăng tài sản cố định             | 14.034.654.540               | 15.011.166.176               |
| Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo NĐ 117 | 50.077.041.822               | 36.778.802.595               |
| Thù lao Hội đồng quản trị                        | -                            | 108.000.000                  |
| Chi phí khác (kinh phí đảng, dịch vụ vệ sinh)    | -                            | 46.112.850                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>64.111.696.362</u></b> | <b><u>51.944.081.621</u></b> |

### 15. Phải trả khác

|   |                              |                              |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>                    | <b>27.755.213.507</b>        | <b>18.847.213.384</b>        |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn                       | 7.606.874.356                | 7.944.490.980                |
| Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh           | 110.000.000                  | 150.000.000                  |
| Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp     | 4.179.059                    | 116.790.044                  |
| Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng             | 4.365.194.394                | 3.823.012.123                |
| Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi           | 196.447.458                  | 221.737.177                  |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                         | 10.116.858.327               | 1.084.960.576                |
| Các khoản phải trả khác                             | 5.355.659.913                | 5.506.222.484                |
| <b>b) Phải trả dài hạn khác (*)</b>                 | <b>21.047.049.240</b>        | <b>20.660.321.417</b>        |
| Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước | 21.047.049.240               | 20.660.321.417               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>48.802.262.747</u></b> | <b><u>39.507.534.801</u></b> |

(\*) Số dư khoản phải trả dài hạn khác là khoản vốn ứng để gắn đồng hồ nước của khách hàng theo các hợp đồng phát triển ống cái cấp 3 thời hạn hoàn trả trong 10 năm.

#### Trong đó phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan:

|   |                             |                             |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn             | 7.606.874.356               | 7.944.490.980               |
| Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh | 110.000.000                 | 150.000.000                 |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>7.716.874.356</u></b> | <b><u>8.094.490.980</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### 16. Vay và nợ tài chính

|                                      | 01/01/2017           | Vay trong kỳ | Trả trong kỳ         | 30/06/2017           |
|--------------------------------------|----------------------|--------------|----------------------|----------------------|
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 2.199.169.755        | -            | 1.247.435.966        | 951.733.789          |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả             | 2.199.169.755        | -            | 1.247.435.966        | 951.733.789          |
| + Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (i)  | 2.199.169.755        | -            | 1.247.435.966        | 951.733.789          |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn  | 5.499.949.329        | -            | -                    | 5.499.949.329        |
| + Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (i)  | 5.499.949.329        | -            | -                    | 5.499.949.329        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>7.699.119.084</b> | <b>-</b>     | <b>1.247.435.966</b> | <b>6.451.683.118</b> |

(i) Vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn theo các hợp đồng sau

- [1] - Hợp đồng vay : Số Hợp đồng 4742/HĐVV - TCT – KTTC ngày 11 tháng 11 năm 2009  
+ Hạn mức vay : 705.845.000 VND  
+ Thời hạn trả nợ gốc : Sau 1 năm ân hạn, trả trong 36 kỳ. Từ kỳ 1 tới kỳ 35 19.606.805 VND, kỳ 36 trả 19.606.825 VND  
+ Lãi vay : 8,4%/năm  
+ Thời hạn vay : 10 năm  
+ Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.  
+ Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- [2] - Hợp đồng vay : Số Hợp đồng 2363/HĐVV - TCT – KTTC ngày 05 tháng 08 năm 2010  
+ Hạn mức vay : 108.942.413 VND  
+ Thời hạn trả nợ gốc : Sau 1 năm ân hạn, trả trong 36 kỳ. Từ kỳ 1 tới kỳ 35 3.026.178 VND, kỳ 36 trả 3.026.183 VND  
+ Lãi vay : 8,4%/năm  
+ Thời hạn vay : 10 năm  
+ Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.  
+ Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- [3] - Hợp đồng vay : Số 3703/HĐVV-TCT-KTTC ngày 26/11/2012  
+ Hạn mức vay : 2.555.536.000 VND  
+ Thời gian ân hạn : 1 năm  
+ Kỳ hạn thanh toán nợ gốc : Chia 36 kỳ ( 3 tháng là 1 kỳ) (Từ kỳ 1 tới 35 là 70.987.000 VND; Kỳ 36 là 70.991.000 VND)  
+ Lãi vay : 11,4%/ năm  
+ Thời hạn vay : 10 năm  
+ Kỳ hạn thanh toán lãi : 3 tháng 1 lần vào ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý  
+ Mục đích vay : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.  
+ Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay
- [4] - Hợp đồng vay : Số 3710/HĐVV-TCT-KTTC ngày 26/11/2012

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|                            |  |
|----------------------------|--|
| + Hạn mức vay              | : 5.239.758.000 VND  |
| + Thời gian ân hạn         | : 1 năm  |
| + Kỳ hạn thanh toán nợ gốc | : Thanh toán trong 36 kỳ (3 tháng là 1 kỳ)<br>: Dự án Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phạm Văn Hai (Đợt 2)<br>là 74.272.000/ kỳ   |
| - Từ kỳ 1 tới 35 :         | : Dự án Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phạm Văn Hai (Đợt 3)<br>là 71.276.000/ kỳ   |
| - Kỳ 36                    | : Dự án Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phạm Văn Hai (Đợt 2)<br>là 74.293.000/ kỳ<br>: Dự án Phát triển mạng lưới cấp nước xã Phạm Văn Hai (Đợt 3)<br>là 71.285.000/ kỳ |
| + Lãi vay                  | : 11,4%/ năm   |
| + Thời hạn vay             | : 10 năm   |
| + Kỳ hạn thanh toán lãi    | : 3 tháng 1 lần vào ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý   |
| + Mục đích vay             | : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.   |
| + Tài sản đảm bảo          | : Tài sản hình thành từ vốn vay  |
| [5] - Hợp đồng vay         | : Số 3702/HĐVV-TCT-KTTC ngày 26/11/2012  |
| + Hạn mức vay              | : 8.155.804.000 VND  |
| + Thời gian ân hạn         | : 1 năm<br>: Chia 36 kỳ (3 tháng là 1 kỳ) (Từ kỳ 1 tới 35 là 226.550.000 VND; Kỳ 36 là 226.554.000 VND)  |
| + Kỳ hạn thanh toán nợ gốc |  |
| + Lãi vay                  | : 11,4%/ năm   |
| + Thời hạn vay             | : 10 năm   |
| + Kỳ hạn thanh toán lãi    | : 3 tháng 1 lần vào ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý   |
| + Mục đích vay             | : Đầu tư và phát triển mạng lưới cấp nước.   |
| + Tài sản đảm bảo          | : Tài sản hình thành từ vốn vay  |

Khoản vay dài hạn Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|   | <u>30/06/2017</u>    | <u>01/01/2017</u>      |
|---|----------------------|------------------------|
| Trong vòng 1 năm  | 951.733.789          | 2.199.169.755          |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5  | 5.499.949.329        | 5.499.949.329          |
| Sau 5 năm   | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.451.683.118</b> | <b>7.699.119.084</b>   |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn) | <u>(951.733.789)</u> | <u>(2.199.169.755)</u> |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>   | <b>5.499.949.329</b> | <b>5.499.949.329</b>   |

#### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|  | 01/01/2017           | Tăng do trích<br>lập từ lợi<br>nhuận | Sử dụng các<br>quỹ trong kỳ | Tăng khác          | 30/06/2017           |
|--|----------------------|--------------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                                | 1.743.678.388        | 2.549.870.877                        | 2.057.403.608               | 113.100.000        | 2.349.245.657        |
| Quỹ phúc lợi                                   | 538.192.800          | 2.549.870.877                        | 951.421.250                 | 5.650.401          | 2.142.292.828        |
| Quỹ thưởng Ban<br>Quản lý điều hành<br>Công ty | -                    | 678.594.669                          | 660.087.543                 | 74.483.726         | 92.990.852           |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.281.871.188</b> | <b>5.778.336.423</b>                 | <b>3.668.912.401</b>        | <b>193.234.127</b> | <b>4.584.529.337</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

|                                     | <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|-------------------------------------|----------------------------------|------------------------------|--|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>          | <b>130.000.000.000</b>           | <b>51.992.092.191</b>        | <b>29.337.865.612</b>                    | <b>211.329.957.803</b> |
| Lợi nhuận tăng trong năm trước      | -                                | -                            | 14.181.562.096                           | 14.181.562.096         |
| Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển     | -                                | 5.394.575.501                | (5.394.575.501)                          | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                            | (5.778.336.423)                          | (5.778.336.423)        |
| Chia cổ tức trong năm trước         | -                                | -                            | (10.400.000.000)                         | (10.400.000.000)       |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>          | <b>130.000.000.000</b>           | <b>57.386.667.692</b>        | <b>21.946.515.784</b>                    | <b>209.333.183.476</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>          | <b>130.000.000.000</b>           | <b>57.386.667.692</b>        | <b>21.946.515.784</b>                    | <b>209.333.183.476</b> |
| Lỗ trong kỳ                         | -                                | -                            | (1.697.489.836)                          | (1.697.489.836)        |
| Trích lập quỹ Đầu tư Phát triển     | -                                | 5.726.427.237                | (5.726.427.237)                          | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                                | -                            | (5.778.336.423)                          | (5.778.336.423)        |
| Chia cổ tức trong kỳ                | -                                | -                            | (9.100.000.000)                          | (9.100.000.000)        |
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>          | <b>130.000.000.000</b>           | <b>63.113.094.929</b>        | <b>(355.737.712)</b>                     | <b>192.757.357.217</b> |

*Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

#### Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 số **0304797806** ngày 16 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông                                   | Giấy chứng nhận đăng ký<br>doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 |               | 30/06/2017             | 01/01/2017             |
|---|---|---------------|------------------------|------------------------|
|   | VND   | %             | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Địa Ốc Chợ Lớn            | 3.000.000.000   | 2,31          | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| Ngân hàng Thương mại CP Đông Á            | 2.766.520.000   | 2,13          | 2.766.520.000          | 2.766.520.000          |
| Công ty Đầu Tư tài chính Nhà Nước Tp. HCM | 3.005.000.000   | 2,31          | 3.005.000.000          | 3.005.000.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam   | 14.200.000.000  | 10,92         | -                      | -                      |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn             | 66.304.000.000  | 51,00         | 66.304.000.000         | 66.304.000.000         |
| Các cổ đông khác                          | 40.724.480.000  | 31,33         | 54.924.480.000         | 54.924.480.000         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>130.000.000.000</b>                                    | <b>100,00</b> | <b>130.000.000.000</b> | <b>130.000.000.000</b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

##### Cổ phiếu

|  | <u>30/06/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 13.000.000        | 13.000.000        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.000.000        | 13.000.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>13.000.000</i> | <i>13.000.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | -                 | -                 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 13.000.000        | 13.000.000        |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>13.000.000</i> | <i>13.000.000</i> |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

##### Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 06 năm 2017 như sau:

|                             | <u>6 tháng đầu 2017</u>      | <u>2016</u>                  |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chia cổ tức cho các cổ đông | 9.100.000.000                | 10.400.000.000               |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | 5.726.427.237                | 5.394.575.501                |
| Trích quỹ khen thưởng       | 2.549.870.877                | 2.549.870.877                |
| Trích quỹ phúc lợi          | 2.549.870.877                | 2.549.870.877                |
| Quỹ thưởng ban điều hành    | 678.594.669                  | 678.594.669                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>20.604.763.660</u></b> | <b><u>21.572.911.924</u></b> |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu thuần

|                                  | <u>6 tháng đầu năm<br/>2017</u> | <u>6 tháng đầu năm<br/>2016</u> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần cung cấp nước    | 494.890.426.854                 | 465.921.747.209                 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 10.673.429.257                  | 8.963.360.679                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>505.563.856.111</u></b>   | <b><u>474.885.107.888</u></b>   |

#### Trong đó doanh thu với bên liên quan là:

|                               |                           |                             |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn | 918.395.071               | 1.837.636.430               |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>918.395.071</u></b> | <b><u>1.837.636.430</u></b> |

### 2. Giá vốn hàng bán

|                          |                               |                               |
|--------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn cung cấp nước    | 478.481.398.073               | 454.171.186.136               |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 5.685.738.017                 | 4.902.455.196                 |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>484.167.136.090</u></b> | <b><u>459.073.641.332</u></b> |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Chi tiết giá vốn theo yếu tố :**

|  | <b>6 tháng đầu năm<br/>2017</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2016</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b><u>Giá vốn theo yếu tố kinh doanh nước sạch</u></b> |                                 |                                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu - nước sạch              | 378.895.109.255                 | 373.160.060.051                 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác                     | 2.839.127.950                   | 1.618.755.614                   |
| Chi phí nhân công                                      | 32.103.934.949                  | 30.604.551.841                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 20.139.939.499                  | 18.698.921.156                  |
| Chi phí thuê tài sản hoạt động                         | 22.658.913.563                  | 4.741.304.802                   |
| Chi phí gấn và thay đồng hồ nước                       | 18.753.472.632                  | 21.690.315.413                  |
| Chi phí chống thất thoát nước                          | 849.069.582                     | 744.704.955                     |
| Chi phí cải tạo ống mục                                | 222.866.649                     | 1.993.737.670                   |
| Chi phí sửa bể   | 921.032.555                     | 415.500.531                     |
| Chi phí khác   | 1.097.931.439                   | 503.334.103                     |
| <b>Tổng chi phí sản xuất</b>                           | <b>478.481.398.073</b>          | <b>454.171.186.136</b>          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ             | -                               | -                               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ            | -                               | -                               |
| <b>Giá vốn cung cấp nước</b>                           | <b>478.481.398.073</b>          | <b>454.171.186.136</b>          |
| <b><u>Giá vốn cung cấp dịch vụ</u></b>                 |                                 |                                 |
| Chi phí nguyên vật liệu                                | 3.637.001.757                   | 4.004.785.255                   |
| Chi phí khác _ nhân công tái lập mặt đường -Thuê ngoài | 2.205.225.820                   | 803.793.056                     |
| <b>Tổng chi phí sản xuất</b>                           | <b>5.842.227.577</b>            | <b>4.808.578.311</b>            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ             | 59.346.020                      | 153.222.905                     |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ            | (215.835.580)                   | (59.346.020)                    |
| <b>Giá vốn dịch vụ</b>                                 | <b>5.685.738.017</b>            | <b>4.902.455.196</b>            |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                |                                 |                                 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                       | 240.016.633                     | 947.568.444                     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                    | 47.157.965                      | 95.436.342                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>287.174.598</b>              | <b>1.043.004.786</b>            |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                            |                                 |                                 |
| Lãi vay  | 417.687.225                     | 553.085.676                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>417.687.225</b>              | <b>553.085.676</b>              |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                             |                                 |                                 |
| Chi phí nhân viên bán hàng                             | 5.147.834.091                   | 4.373.725.875                   |
| Chi phí công cụ, dụng cụ                               | 234.360.364                     | 320.249.918                     |
| Chi phí khấu hao                                       | 407.657.878                     | 258.468.374                     |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 730.603.916                     | 690.056.566                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.520.456.249</b>            | <b>5.642.500.733</b>            |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>6 tháng đầu năm<br/>2017</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2016</b> |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 9.430.266.587                   | 7.027.337.496                   |
| Chi phí vật liệu quản lý  | -                               | 36.428.999                      |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 622.143.971                     | 731.390.730                     |
| Chi phí khấu hao          | 1.924.188.603                   | 1.769.787.743                   |
| Thuế, phí và lệ phí       | 450.564.394                     | 41.145.025                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.342.118.594                   | 268.332.146                     |
| Chi phí bằng tiền khác    | 3.960.313.874                   | 3.310.200.177                   |
| <b>Cộng</b>               | <b>17.729.596.023</b>           | <b>13.184.622.316</b>           |

**7. Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động khác**

|  |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                       | <b>1.160.521.136</b> | <b>1.253.797.042</b> |
| Thu nhập bán hồ sơ mời thầu                                | 66.363.643           | 41.818.186           |
| Thu nhập khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại          | 175.580.812          | 1.178.133.721        |
| Thu phí định mức nước, bồi thường di dời hệ thống cấp nước | 878.713.189          | -                    |
| Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước                 | 22.547.000           | -                    |
| Thanh lý phế liệu  | -                    | -                    |
| Thu nhập khác  | 17.316.492           | 33.845.135           |
| <b>Chi phí khác</b>  | <b>(125.833.906)</b> | <b>219.079.194</b>   |
| Thanh lý phế liệu  | 22.653.978           | -                    |
| Chi phí đầu tư không hoàn vốn ống cái                      | (169.821.963)        | 208.726.691          |
| Nộp chậm thuế  | -                    | 199.594              |
| Chi phí khác   | 21.334.079           | 10.152.909           |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) khác thuần</b>                           | <b>1.286.355.042</b> | <b>1.034.717.848</b> |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng lỗ kế toán trước thuế</b>                                   | <b>(1.697.489.836)</b> | <b>(1.491.019.534)</b> |
| - Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch                   | (7.841.023.491)        | (7.076.561.975)        |
| - Đối với hoạt động kinh doanh khác                                 | 6.143.533.655          | 5.585.542.441          |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:</b>                           | <b>21.334.079</b>      | <b>-</b>               |
| Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm                                      | -                      | -                      |
| Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng                                     | 21.334.079             | -                      |
| Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch                            | 40%                    | 43%                    |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>   | <b>(1.676.155.757)</b> | <b>(1.491.019.534)</b> |
| - Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi       | (3.164.503.506)        | (3.011.986.915)        |
| - Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi | (4.655.185.906)        | (4.064.575.060)        |
| - Đối với hoạt động kinh doanh khác                                 | 6.143.533.655          | 5.585.542.441          |
| <b>Thuế suất áp dụng</b>  |                        |                        |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|   |          |          |
|---|----------|----------|
| - Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi | 5%       | 5%       |
| - Đối với hoạt động kinh doanh không được ưu đãi    | 20%      | 22%      |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>          | <b>-</b> | <b>-</b> |

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm và với thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Theo biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015 thì từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính cho thời gian còn lại. Do đó đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

6 tháng đầu năm 2017 thuộc năm thứ 9 Công ty được hưởng ưu đãi giảm thuế 50% đối với thu nhập từ hoạt động quản lý phát triển hệ thống cấp thoát nước, tuy nhiên Công ty không có thu nhập chịu thuế nên không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

## 9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

### a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

|   | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|---|-------------------------|-------------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                 | <b>(1.697.489.836)</b>  | <b>(1.491.019.534)</b>  |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                       | -                       |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                 | <b>(1.697.489.836)</b>  | <b>(1.491.019.534)</b>  |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 13.000.000              | 13.000.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>(131)</b>            | <b>(115)</b>            |

### b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>  | <b>(1.697.489.836)</b> | <b>(1.491.019.534)</b> |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>  | <b>(1.697.489.836)</b> | <b>(1.491.019.534)</b> |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN**

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | <b>6 tháng đầu năm<br/>2017</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2016</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b> | <b>(1.697.489.836)</b>          | <b>(1.491.019.534)</b>          |
|   | 13.000.000                      |                                 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | -                               | 13.000.000                      |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm   |                                 | -                               |
| <b>Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>                       | <b>13.000.000</b>               | <b>13.000.000</b>               |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b>(131)</b>                    | <b>(115)</b>                    |

**10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>6 tháng đầu năm<br/>2017</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2016</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 385.605.599.326                 | 378.783.600.920                 |
| Chi phí nhân công                | 46.682.035.627                  | 42.005.615.212                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.471.785.980                  | 20.727.177.273                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 24.001.032.157                  | 5.009.636.948                   |
| Chi phí bằng tiền khác           | 29.813.224.832                  | 31.280.857.142                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>508.573.677.922</b>          | <b>477.806.887.495</b>          |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

|  | <b>6 tháng đầu năm<br/>2017</b> | <b>6 tháng đầu năm<br/>2016</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Mua sắm/ xây dựng tài sản trong kỳ chưa thanh toán | -                               | 13.492.931.742                  |
| Cổ tức chưa thanh toán                             | 10.094.793.705                  | 1.634.393.836                   |
| Lãi tiền gửi còn dự thu                            | -                               | -                               |

**2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|   | <b>6 tháng đầu năm<br/>2017</b> | <b>6 tháng đầu<br/>năm 2016</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng còn dự thu cuối kỳ trước đã thu trong kỳ này | 33.583.333                      | 66.305.556                      |
| Cổ tức năm trước được chi trả trong kỳ này                          | 68.102.249                      | 9.720.698.120                   |
| Mua sắm tài sản cố định năm trước chi trả trong kỳ này              | 10.377.637.820                  | 9.762.681.072                   |
| Ứng trước tiền mua tài sản cố định                                  | 5.304.563.676                   |                                 |

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

##### Bên liên quan

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn  
Công ty Công trình Giao Thông Công Chánh  
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước

##### Mối quan hệ

Công ty mẹ (nắm giữ 51% vốn Điều lệ)  
Công ty cùng tập đoàn  
Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty có phát sinh giao dịch với các bên liên quan như sau:

|                                      | <u>6 tháng đầu năm<br/>2017</u> | <u>6 tháng đầu năm<br/>2016</u> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</b> |                                 |                                 |
| Mua hàng hóa (nước sạch)             | 378.894.327.429                 | 373.160.060.051                 |
| Mua vật tư                           | 8.255.260.240                   | 15.934.002.242                  |
| Mua tài sản                          | 5.201.461.725                   | -                               |
| Thuê tài sản hoạt động               | 22.658.913.563                  | 4.741.304.802                   |
| Lãi vay phải trả                     | 417.687.225                     | 553.085.676                     |
| Phải trả tiền dịch vụ                | 114.600.000                     | -                               |
| Phải thu do chi hộ                   | 117.296.060                     | 105.737.960                     |
| Phải thu do cung cấp dịch vụ         | 918.395.071                     | 1.837.636.430                   |

##### **Công ty Công trình Giao Thông Công Chánh**

|  |   |            |
|--|---|------------|
| Phải trả ký quỹ, bảo lãnh thực hiện hợp đồng | - | 80.000.000 |
|--|---|------------|

##### **Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước**

|   |             |            |
|---|-------------|------------|
| Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tư<br>thiết kế, tư vấn giám sát công trình | 127.300.168 | 53.745.460 |
|---|-------------|------------|

Tại ngày 30/06/2017, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

|   | <u>Tại ngày<br/>30/06/2017</u> | <u>Tại ngày<br/>01/01/2017</u> |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn</b>                              |                                |                                |
| Phải thu thương mại   | 4.133.794.191                  | 5.807.393.426                  |
| Phải thu các khoản chi hộ   | 3.005.597.646                  | 2.979.831.246                  |
| Phải trả thương mại   | (133.788.403.193)              | (89.410.876.491)               |
| Phải trả phí thực hiện công trình XD CB, gia công đồng<br>hồ nước | (7.606.874.356)                | (7.944.490.980)                |
| Phải trả tiền vay   | (6.451.683.118)                | (7.699.119.084)                |
| <b>Công ty Công trình Giao Thông Công Chánh</b>                   |                                |                                |
| Phải trả đặt cọc di dời đường ống                                 | (110.000.000)                  | (150.000.000)                  |
| Phải trả tiền ứng trước cung cấp dịch vụ                          | (49.999.839)                   | (49.999.839)                   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

|  | Tại ngày<br>30/06/2017 | Tại ngày<br>01/01/2017 |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước</b><br>Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát,<br>tự thiết kế, tư vấn giám sát công trình | 504.924.499            | 460.117.360            |

#### Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm như sau:

|                             | 6 tháng đầu năm<br>2017 | 6 tháng đầu năm<br>2016 |
|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tiền lương                  | 971.402.474             | 765.024.000             |
| Các khoản bảo hiểm phải trả | 33.941.568              | 23.575.242              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.005.344.042</b>    | <b>788.599.242</b>      |

## 2. Thông tin về bộ phận

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm: Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ, không đáng kể.

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động kinh doanh của Công ty (quận 5, quận 6, quận 8, quận Bình Tân).

## 3. Công cụ tài chính

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại các Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư (bao gồm vốn đầu tư chủ sở hữu và lỗ lũy kế).

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### Các loại công cụ tài chính

|                                    | 30/06/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 43.808.580.258         | 43.808.580.258         | 45.735.185.677         | 45.735.185.677         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 8.330.000              | 8.330.000              | 8.330.000              | 8.330.000              |
| Phải thu của khách hàng            | 17.204.103.889         | 17.204.103.889         | 6.201.362.575          | 6.201.362.575          |
| Phải thu khác                      | 3.160.489.289          | 3.160.489.289          | 3.179.023.162          | 3.179.023.162          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>64.181.503.436</b>  | <b>64.181.503.436</b>  | <b>55.123.901.414</b>  | <b>55.123.901.414</b>  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho người bán             | 142.703.970.096        | 142.703.970.096        | 111.138.542.405        | 111.138.542.405        |
| Chi phí phải trả                   | 64.111.696.362         | 64.111.696.362         | 51.944.081.621         | 51.944.081.621         |
| Phải trả khác                      | 48.579.571.608         | 48.579.571.608         | 39.169.007.580         | 39.169.007.580         |
| Các khoản vay                      | 6.451.683.118          | 6.451.683.118          | 7.699.119.084          | 7.699.119.084          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>261.846.921.184</b> | <b>261.846.921.184</b> | <b>209.950.750.690</b> | <b>209.950.750.690</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá khác.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Toàn bộ các khoản vay của Công ty là từ Công ty mẹ với lãi suất ổn định nên Công ty không có rủi ro về lãi suất.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

#### Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng)

##### Phải thu khách hàng

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

##### Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty không nhiều và được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

##### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                     | <b>Từ 1 năm trở xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến 5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>              |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2017</b>          |                           |                             |                   |                          |
| Phải trả cho người bán              | 142.703.970.096           | -                           | -                 | 142.703.970.096          |
| Chi phí phải trả                    | 64.111.696.362            | -                           | -                 | 64.111.696.362           |
| Phải trả khác                       | 27.532.522.368            | 21.047.049.240              | -                 | 48.579.571.608           |
| Các khoản vay                       | 951.733.789               | 5.499.949.329               | -                 | 6.451.683.118            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>235.299.922.615</b>    | <b>26.546.998.569</b>       | -                 | <b>261.846.921.184</b>   |
| <br>                                |                           |                             |                   |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền  | 43.808.580.258            | -                           | -                 | 43.808.580.258           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | -                         | 8.330.000                   | -                 | 8.330.000                |
| Phải thu của khách hàng             | 17.204.103.889            | -                           | -                 | 17.204.103.889           |
| Phải thu khác                       | 3.005.597.646             | 154.891.643                 | -                 | 3.160.489.289            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>64.018.281.793</b>     | <b>163.221.643</b>          | -                 | <b>64.181.503.436</b>    |
| <br>                                |                           |                             |                   |                          |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(171.281.640.822)</b>  | <b>(26.383.776.926)</b>     | -                 | <b>(197.665.417.748)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

**Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | <b>Từ 1 năm trở<br/>xuống</b> | <b>Trên 1 năm đến<br/>5 năm</b> | <b>Trên 5 năm</b> | <b>Cộng</b>              |
|---|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>              |                               |                                 |                   |                          |
| Phải trả cho người bán                  | 111.138.542.405               | -                               | -                 | 111.138.542.405          |
| Chi phí phải trả                        | 51.944.081.621                | -                               | -                 | 51.944.081.621           |
| Phải trả khác                           | 18.508.686.163                | 20.660.321.417                  | -                 | 39.169.007.580           |
| Các khoản vay                           | 2.199.169.755                 | 5.499.949.329                   | -                 | 7.699.119.084            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>183.790.479.944</b>        | <b>26.160.270.746</b>           | <b>-</b>          | <b>209.950.750.690</b>   |
| <br>                                    |                               |                                 |                   |                          |
| Tiền và các khoản tương<br>đương tiền   | 45.735.185.677                | -                               | -                 | 45.735.185.677           |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày<br>đáo hạn      | -                             | 8.330.000                       | -                 | 8.330.000                |
| Phải thu của khách hàng                 | 6.201.362.575                 | -                               | -                 | 6.201.362.575            |
| Phải thu khác                           | 3.013.414.579                 | 165.608.583                     | -                 | 3.179.023.162            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>54.949.962.831</b>         | <b>173.938.583</b>              | <b>-</b>          | <b>55.123.901.414</b>    |
| <br>                                    |                               |                                 |                   |                          |
| <b>Chênh lệch thanh khoản<br/>thuần</b> | <b>(128.840.517.113)</b>      | <b>(25.986.332.163)</b>         | <b>-</b>          | <b>(154.826.849.276)</b> |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

#### 4. Số liệu so sánh

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có trích trước khoản chi phí gần đồng hồ nước theo Nghị định 117 với số tiền 38.834.406.233 VND bị ghi nhận nhằm thành khoản phải trả người bán ngắn hạn. Công ty đã trình bày lại Báo cáo tài chính năm trước để điều chỉnh sai sót này.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót trên đến một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

#### *Bảng cân đối kế toán*

|                             | <b>01/01/2017<br/>(Đã được trình bày<br/>trước đây)</b> | <b>Trình bày lại</b> | <b>01/01/2017<br/>(Đã được trình<br/>bày lại)</b> |
|-----------------------------|---|----------------------|---|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 147.917.345.000   | (36.778.802.595)     | 111.138.542.405                                   |
| Chi phí phải trả ngắn hạn   | 15.165.279.026  | 36.778.802.595       | 51.944.081.621                                    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Số 97, đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

---

### 5. Sự kiện sau ngày 30 tháng 06 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2017 cho đến thời điểm lập Báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2017



**LÊ TRỌNG HIẾU**  
Giám đốc

**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ KIM LOAN**  
Người lập biểu